Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+1	**100**		**74 082 296 551**	**74 872 509 202**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**5 719 226 451**	**9 875 528 215**
1. Tiền	111	V.01	5 719 226 451	9 875 528 215
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1 760 614 100**	**1 760 614 100**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1 760 614 100	1 760 614 100
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**32 605 717 474**	**40 600 047 123**
1. Phải thu của khách hàng	131		26 727 821 790	32 693 453 336
2. Trả trước cho người bán	132		4 911 482 143	7 310 925 356
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1 106 048 719	735 303 609
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 139 635 178	- 139 635 178
IV. Hàng tồn kho	**140**		**32 738 385 181**	**20 781 998 157**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	33 304 812 783	21 348 425 759
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		- 566 427 602	- 566 427 602
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1 258 353 345**	**1 854 321 607**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		1 097 878 207	1 417 905 640
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		114 987 638	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		89 744 674
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		45 487 500	346 671 293
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250	**200**		**29 760 863 362**	**30 277 848 346**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**	**V.08**	**27 687 069 362**	**28 204 054 346**
1. TSCĐ hữu hình	221		18 023 185 957	18 338 085 503
- Nguyên giá	222		61 623 733 247	60 645 379 701
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-43 600 547 290	-42 307 294 198
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	1 820 114 196	1 986 540 455
- Nguyên giá	225		2 680 131 326	2 680 131 326

- Giá trị hao mòn lũy kế	226		- 860 017 130	- 693 590 871
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	6 726 448 456	6 762 107 635
- Nguyên giá	228		7 011 345 218	7 011 345 218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 284 896 762	- 249 237 583
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1 117 320 753	1 117 320 753
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1 950 000 000**	**1 950 000 000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1 950 000 000	1 950 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**123 794 000**	**123 794 000**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		123 794 000	123 794 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**103 843 159 913**	**105 150 357 548**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**69 383 471 538**	**71 552 279 787**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**66 014 089 964**	**68 215 680 658**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	45 637 904 278	41 616 606 402
2. Phải trả cho người bán	312		11 177 962 388	12 651 663 905
3. Người mua trả tiền trước	313		697 791 118	4 183 573 601
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1 644 982 655	1 800 218 026
5. Phải trả người lao động	315		3 666 632 735	2 932 168 113
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2 083 956 090	2 578 242 960
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây c	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	882 611 127	2 220 458 078
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		222 249 573	232 749 573
II. Nợ dài hạn	**330**		**3 369 381 574**	**3 336 599 129**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3 228 561 429	3 195 778 984
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		140 820 145	140 820 145
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**34 459 688 375**	**33 598 077 761**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**34 459 688 375**	**33 598 077 761**

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25 000 000 000	25 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1 205 645 500	1 205 645 500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2 396 103 885	2 396 103 885
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		870 275 776	870 275 776
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		637 986 207	637 986 207
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4 349 677 007	3 488 066 393
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
3. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**103 843 159 913**	**105 150 357 548**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1. Tài sản thuê ngoài	N01		7.138.210.000	7 138 210 000
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05		52.977	52 977
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị báo cáo: CTY CP NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.25	**51.196.201.997**	**34.584.312.430**	**97.408.109.659**	**64.695.577.994**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		144.143.154		144.143.154	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**51.052.058.843**	**34.584.312.430**	**97.263.966.505**	**64.695.577.994**
dịch vụ (10=01-03)						
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42.356.813.513	28.854.772.349	81.926.717.577	53.466.696.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	**20**		**8.695.245.330**	**5.999.540.081**	**15.337.248.928**	**11.228.881.205**
dịch vụ (20=10-11)						
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	172.574.440	13.118.418	267.761.373	36.232.188
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	**1.260.891.674**	**927.974.012**	2.403.773.896	1.988.724.595
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.254.760.557	927.974.012	2.397.642.779	1.988.724.595
8. Chi phí bán hàng	24		2.177.843.848	1.453.014.973	3.476.887.253	3.040.100.768
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.400.700.164	2.023.697.059	6.008.641.660	3.737.602.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**2.028.384.084**	**1.607.972.455**	**3.715.707.492**	**2.498.685.233**
{ 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25}						
11. Thu nhập khác	31				645.742.985	
12. Chi phí khác	32				95.000.000	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40				**550.742.985**	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.028.384.084**	**1.607.972.455**	**4.266.450.477**	**2.498.685.233**
15. Thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	**507.096.021**	**401.993.114**	**1.066.612.619**	**624.671.309**
16. Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				

17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**1.521.288.063**	**1.205.979.341**	**3.199.837.858**	**1.874.013.924**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**610**	**603**	**1.282**	**937**

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC

Đơn vị báo cáo: CTY CP NHỰA TÂN PHÚ
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Q. Tân Phú

Mẫu số B 03a-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2010

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		106.531.530.672	71.261.001.574
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-67.023.949.658	-21.372.875.382
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-8.986.804.943	-6.493.693.936
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-2.397.642.779	-1.480.899.590
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05			-1.804.454.613
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		8.505.430.222	12.522.739.759
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-15.330.317.108	-18.119.730.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***21.298.246.406***	***34.512.087.763***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1.340.770.864	-3.084.956.454
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		120.996.248	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		814.635.900	

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		814.635.900	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.056.937	162.780.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***422.554.121***	***-2.922.176.454***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		52.195.692.476	21.296.566.762
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-75.904.116.983	-50.885.495.982
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-2.624.589.212	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-1.166.799.000	-2.540.217.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***-27.499.812.719***	***-32.129.146.220***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		***-5.779.012.192***	***-539.234.911***
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		11.498.238.643	**4.440.459.012**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	VII.34	5.719.226.451	3.901.224.101

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2010

Người lập biểu	Kế toán	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư đầu kỳ	2 680 131 326				2 680 131 326
Số tăng trong kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	2 680 131 326				2 680 131 326
Giá trị đã hao mòn					
Số đầu kỳ	693 590 871				693 590 871
Số tăng trong kỳ	166 426 259				166 426 259
Số giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	860 017 130				860 017 130
Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	1 986 540 455				1 986 540 455
- Số cuối kỳ	1 820 114 196				1 820 114 196

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ SH	Thặng dư vốn CP	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	**20 000 000 000**	**1 204 840 000**	**2 787 998 845**		**23 992 838 845**
- Tăng vốn trong năm trước	5 000 000 000	805 500	491 122 135		**5 491 927 635**
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	**25 000 000 000**	**1 205 645 500**	**3 279 120 980**		**29 484 766 480**
- Tăng vốn trong năm nay			625 244 888		**625 244 888**
- Lãi trong năm nay					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay	**25 000 000 000**	**1 205 645 500**	**3 904 365 868**		**30 110 011 368**

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu kỳ	7 011 345 218						7 011 345 218
Số tăng trong kỳ							
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong kỳ							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số cuối kỳ	7 011 345 218						7 011 345 218
Giá trị đã hao mòn							
Số đầu kỳ	249 237 583						249 237 583
Số tăng trong kỳ	35 659 179						35 659 179
Số giảm trong kỳ							
Số cuối kỳ	284 896 762						284 896 762
Giá trị còn lại							
- Số đầu kỳ	6 762 107 635						6 762 107 635
- Số cuối kỳ	6 726 448 456						6 726 448 456

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
Số 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp.HCM

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý II năm 2010

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	5 900 585 923	51 253 626 118	3 116 018 702	375 148 958		60 645 379 701
Số tăng trong kỳ			978 353 546			978 353 546
- Mua sắm mới			978 353 546			978 353 546
- Tăng do XDCB bàn giao						
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- XDCB bàn giao						
- Giảm do bàn giao						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	5 900 585 923	51 253 626 118	4 094 372 248	375 148 958		61 623 733 247
Giá trị đã hao mòn						
Số đầu kỳ	4 116 353 559	35 755 440 061	2 173 790 000	261 710 578		42 307 294 198
Số tăng trong kỳ	125 829 058	1 092 975 438	66 448 604	7 999 992		1 293 253 092
Số giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	4 242 182 617	36 848 415 499	2 240 238 604	269 710 570		43 600 547 290
Giá trị còn lại						
- Số đầu kỳ	1 784 232 364	15 498 186 057	942 228 702	113 438 380		18 338 085 503
- Số cuối kỳ	1 658 403 306	14 405 210 619	1 854 133 644	105 438 388		18 023 185 957

Công ty cổ phần nhựa Tân Phú
314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(PP trực tiếp - Dạng đầy đủ)
Quý II năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - kinh doanh
3- Ngành nghề kinh doanh: Nhựa gia dụng và công nghiệp
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toá
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định của Bộ Tài Chính số 15/2006 ngày 20 tháng 03 năm 2006
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam
3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
01- Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	139 643 682	1 883 470 742
- Tiền gửi ngân hàng	5 579 582 769	7 992 057 473
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**5 719 226 451**	**9 875 528 215**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1 500 000 000	1 500 000 000
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	260 614 100	260 614 100
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	**1 760 614 100**	**1 760 614 100**

- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
  + Về số lượng
  + Về giá trị

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	1 106 048 719	756 886 885
Cộng	**1 106 048 719**	**756 886 885**

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	25 835 948 684	14 365 849 292
- Công cụ, dụng cụ	528 857 903	371 088 400
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm	6 827 702 986	6 463 996 383
- Hàng hóa	112 303 210	147 491 684
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**33 304 812 783**	**21 348 425 759**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: .....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		- 813 836 333
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	114 987 638	89 744 674
Cộng	**114 987 638**	**- 724 091 659**

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	123 794 000	123 794 000
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	**123 794 000**	**123 794 000**

08- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu chi tiết kèm theo)

09- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèm)

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu chi tiết đính kèm)

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	1 117 320 753	1 117 320 753

Trong đó (Những công trình lớn):
+ Công trình.....
+ Công trình.....
+ .....

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu chi tiết đính kèm)

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con	1 950 000 000	1 950 000 000
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty con		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)		
+ Về giá trị		
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)		
+ Về giá trị		
c - Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu,		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)		
+ Về giá trị		
Cộng	**1 950 000 000**	**1 950 000 000**

14- Chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
-
-

Cộng

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn	43 797 722 176	38 392 286 890
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1 840 182 102	3 224 319 512
Cộng	**45 637 904 278**	**41 616 606 402**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	634 866 666	811 250 036
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	813 836 333	813 836 333
- Thuế thu nhập cá nhân	17 367 176	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	178 912 480	175 131 657
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

Cộng	**1 644 982 655**	**1 800 218 026**

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	101 394 382	148 587 704
- Bảo hiểm xã hội	9 902 573	151 514 112
- Bảo hiểm y tế	- 3 011 121	34 558 545
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	774 325 293	670 172 684
Cộng	**882 611 127**	**1 004 833 045**

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	2 058 097 772	1 884 762 775
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	1 170 463 657	1 311 016 209
- Nợ dài hạn khác		
- Các khoản nợ thuê tài chính (Có biểu chi tiết đính kèr		
Cộng	**3 228 561 429**	**3 195 778 984**

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn l

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu chi tiết đính kèm)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác
-

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	25 000 000 000	25 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	25 000 000 000	25 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiế ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2 500 000	2 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2 495 600	2 495 600
+ Cổ phiếu phổ thông	2 495 600	2 495 600
+ Cổ phiếu ưu đãi	4 400	4 400
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	2 396 103 885	2 396 103 885
- Quỹ dự phòng tài chính	870 275 776	870 275 776
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	637 986 207	637 986 207

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lô được ghi nhận trực tiếp vào Vôn chủ sở hữu theo qui định của các chuân mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số	51 052 058 843	46 211 907 662
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	51 052 058 843	46 211 907 662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tron		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	51 052 058 843	46 211 907 662
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 123 727 001	2 946 270 552
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	41 233 086 512	36 623 633 512
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**42 356 813 513**	**39 569 904 064**

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44 574 440	87 839 163
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	128 000 000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		7 347 770
Cộng	**172 574 440**	**95 186 933**

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	1 260 891 674	1 142 882 222
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	**1 260 891 674**	**1 142 882 222**

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- CP thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành	507.096.021	559.516.598,0
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**507 096 021**	**559 516 598**

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48 181 137 749	42 567 676 413
- Chi phí nhân công	7 830 026 111	7 257 640 772
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1 495 388 530	1 399 112 129
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 571 558 986	2 909 210 160
- Chi phí khác bằng tiền		69 556 487
Cộng	**61 078 111 376**	**54 203 195 961**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tông hợp theo từng loại tài sản) và NPT không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Cty
con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự
hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán n
3- Thông tin về các bên liên quan: .....
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định
mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2): .....
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
7- Những thông tin khác. (3) .....

TP.HCM, ngày 15 tháng 07 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC